

Danh sách vi lượng Chelate(-) và tỷ lệ phối trộn để sản xuất phân bón lá

Dẫn đầu về vi lượng Chelate(-) hữu cơ

STT	Tên Vi Lượng/ Thành phần	Hàm lượng	CaO	MgO	S	Fe	Mn	Zn	Cu	B	Mo	Co
1,	Feticombi-5	%		9.0	3.0	4.0	4.0	1,5	1,5	0,5	0,1	0,05
	1kg/ 500kg sản phẩm	%		0,018	0,006	0,008	0.0080	0,003	0,003	0,001	0,0002	0.0001
		ppm		180ppm	60ppm	80ppm	80ppm	30ppm	30ppm	10ppm	2ppm	1ppm
	5 kg/500kg sản phẩm	%		0,09	0,03	0,04	0,04	0,015	0,015	0.0050	0,001	0,0005
		ppm		900ppm	300ppm	400ppm	400ppm	150ppm	150ppm	50ppm	10ppm	5ppm
	10 kg/500kg Sản Phẩm	%		0,18	0,06	0,08	0,08	0,03	0,03	0,01	0,002	0,001
		ppm		1800ppm	600ppm	800ppm	800ppm	300ppm	300ppm	100ppm	20ppm	10ppm
2,	Deltamicro Hydro	%		3.0	6,98	5.4	5.0	3.0	0.3	3.5	0.4	0.05
	1kg/ 500kg sản phẩm	%		0,006	0,01396	0,0108	0,01	0,006	0,0006	0,007	0,0008	0,0001
		ppm		60ppm	139,6ppm	108ppm	100ppm	60ppm	6ppm	70ppm	8ppm	1ppm
	5 kg/500kg sản phẩm	%		0,03	0,0698	0,054	0,05	0,03	0,003	0,035	0,004	0,0005
		ppm		300ppm	698ppm	540ppm	500ppm	300ppm	30ppm	350ppm	40ppm	5ppm
	10 kg/500kg Sản Phẩm	%		0.06	0,1396	0,108	0,1	0,06	0,006	0,07	0,008	0,001
		ppm		600ppm	1396ppm	1080ppm	1000ppm	600ppm	60ppm	700ppm	80ppm	10ppm
3,	Deltamicro Subtrat	%				6.0	4.0	1.0	2.0	1.0	1.0	
	1kg/ 500kg sản phẩm	%				0,012	0.008	0.002	0.004	0.002	0.002	
		ppm				120ppm	80ppm	20ppm	40ppm	20ppm	20ppm	
	5 kg/500kg sản phẩm	%				0.06	0.04	0,01	0.02	0.01	0.01	
		ppm				600ppm	400ppm	100ppm	200ppm	100ppm	100ppm	
	10 kg/500kg Sản Phẩm	%				0.12	0.08	0.02	0.04	0.02	0.02	
		ppm				1200ppm	800ppm	200ppm	400ppm	200ppm	200ppm	
4,	Gronta	%	33							4		
	1kg/ 500kg sản phẩm	%	0.066							0.008		
		ppm	660ppm							80ppm		
	5 kg/500kg sản phẩm	%	0.33							0.04		
		ppm	3300ppm							400ppm		
	10 kg/500kg Sản Phẩm	%	1,1							0,08		
		ppm	6600ppm							800ppm		

Ghi Chú:

Tất cả các vi lượng trên đều ở dạng Chelate (-)/ Hữu cơ; Giá theo thời điểm 6 tháng 1 lần, chưa bao gồm 5% VAT